xìn rèn

信任

Verb · to trust

Example Sentences

wǒ xìn rèn nǐ
我信任你。

I trust you.

péng yǒu zhī jiān xū yào xiāng hù xìn rèn
朋 友之间需要 相 互信任。

Friends need to trust each other.

jiàn lì xìn rèn xū yào shí jiān hé zhēn chéng de gōu tōng
建立信任需要时间和真 诚 的沟 通 。

Building trust requires time and sincere communication.

Trace each character, then write the word on your own.